CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 78 Ngày 05 tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

23/09/2026	Nghị quyết số 84/2026/NQ-HĐND Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	4
23/09/2026	Nghị quyết số 85/2026/NQ-HĐND Quy định mức học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh các trường trung học phổ thông chuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	14
23/09/2026	Nghị quyết số 86/2026/NQ-HĐND Quy định một số mức chi phục vụ hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	17
23/09/2026	Nghị quyết số 87/2026/NQ-HĐND Quy định về tên, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của tỉnh Thái Nguyên	26

23/09/2026	Nghị quyết số 88/2026/NQ-HĐND Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khoẻ, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	32
23/09/2026	Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên	41
23/09/2026	Nghị quyết số 90/2026/NQ-HĐND Quy định chi tiết về việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương	44

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

23/09/2026	Nghị quyết số 328/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh chỉ tiêu tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế tại Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026	47
23/09/2026	Nghị quyết số 331/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh danh mục và phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 (lần 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030	49
23/09/2026	Nghị quyết số 332/NQ-HĐND Về việc phân bổ kế hoạch vốn năm 2026 hỗ trợ kinh phí xi măng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030	64

23/09/2026	Nghị quyết số 333/NQ-HĐND Về việc phân bổ bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2026 cho các xã trên địa bàn tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (đợt 2)	70
23/09/2026	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND Điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026	77

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 84/2026/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 333/TTr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23

tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách Trung ương và vốn ngân sách địa phương) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; các xã, phường và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, phân bổ, giao, điều chỉnh và thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm để thực hiện Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

1. Việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Việc phân bổ vốn được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; ưu tiên phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước cho 11 xã vùng ATK Định Hóa, ATK Chợ Đồn (gồm: Định Hóa, Bình Yên, Trung Hội, Phượng Tiến, Phú Đình, Bình Thành, Kim Phượng, Lam Vỹ, Chợ Đồn, Nghĩa Tá, Yên Thịnh). Ưu tiên phân bổ vốn để giải quyết tình trạng phòng học tạm, phòng học nhờ, mượn; hoàn thiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu cho các cơ sở giáo dục, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục mầm non và Chương trình giáo dục phổ thông;

b) Việc phân bổ căn cứ nhu cầu vốn thực tế hợp lệ của các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình, bảo đảm không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thụ hưởng, hạng mục, khối lượng đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn hợp pháp khác bảo đảm. Ưu tiên bố trí vốn cho dự án, nhiệm vụ cấp thiết, có đầy đủ thủ tục theo quy định, có khả năng triển khai, giải ngân và hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

c) Trường hợp nhu cầu vốn thực tế thấp hơn mức vốn xác định theo tiêu chí, hệ số, định mức thì bố trí bằng nhu cầu vốn thực tế; phần chênh lệch còn lại được xem xét phân bổ cho cơ quan, đơn vị, địa phương khác có nhu cầu, đủ điều kiện triển khai và khả năng giải ngân, bảo đảm đúng mục tiêu của Chương trình;

d) Trường hợp nhu cầu vốn thực tế vượt mức ngân sách Trung ương hỗ trợ và ngân sách tỉnh đối ứng, xác định theo tiêu chí, hệ số, định mức của Chương trình, cơ quan, đơn vị, địa phương và đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm chủ động cân đối, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để bảo đảm hoàn thành toàn bộ quy mô đầu tư của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

3. Trường hợp chia tách, sáp nhập cơ sở giáo dục trong giai đoạn thực hiện Chương trình, việc phân bổ vốn cho cơ sở giáo dục sau chia tách, sáp nhập thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với cơ sở giáo dục được sáp nhập từ hai cơ sở trở lên, mức vốn được xác định trên cơ sở tổng hợp nhiệm vụ, dự án và mức vốn đã phân bổ cho các cơ sở trước khi sáp nhập, bảo đảm thực hiện Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn;

b) Đối với cơ sở giáo dục được chia tách, mức vốn được xác định tương ứng với nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được chuyển giao cho từng cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch trong phân bổ kế hoạch vốn; kịp thời điều chỉnh vốn từ nơi không còn nhu cầu, chậm tiến độ hoặc sử dụng không hiệu quả sang nơi có nhu cầu và khả năng thực hiện theo đúng thẩm quyền.

5. Tổng vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 phải phù hợp nguyên tắc quy định tại Điều 10 và không thấp hơn tỷ lệ quy định tại Điều 11 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

6. Trên cơ sở tổng mức vốn được cấp có thẩm quyền giao và các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg và quy định pháp luật có liên quan.

7. Trường hợp không còn nhu cầu sử dụng vốn, sử dụng vốn không hiệu quả, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh có trách nhiệm kịp thời báo cáo và trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh, phân bổ cho địa phương, đơn vị khác có nhu cầu và khả năng thực hiện.

Điều 3. Tiêu chí, phương pháp phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Trung ương cho các xã, phường để thực hiện giáo dục mầm non, phổ thông công lập

1. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Trung ương

a) Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn xã, phường theo mục tiêu, nội dung đầu tư của Chương trình. Các chỉ tiêu định lượng về thực trạng cơ sở vật chất được xác định như sau:

P_{kch}: Số lượng phòng học tạm, nhờ, mượn, cấp 4 xuống cấp cần phải kiên cố hóa của xã j;

P_{pcgd}: Số lượng phòng học cần đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục, học 2 buổi/ngày của xã j;

$P_{thiếu}$: Số lượng phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, khu nội trú cho học sinh, trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với xã j.

b) Mức độ ưu tiên để hoàn thành các công trình trong giai đoạn được bố trí vốn. Hệ số định lượng về mức độ ưu tiên được xác định như sau:

α: Hệ số trọng số đối với việc kiên cố hóa trường, lớp học, quy định $\alpha = 1,3$;

β: Hệ số trọng số đối với việc thực hiện phổ cập giáo dục, học 2 buổi/ngày, quy định $\beta = 1,2$;

γ: Hệ số trọng số đối với việc đầu tư bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, khu nội trú cho học sinh, trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu, quy định $\gamma = 1,0$.

c) Khả năng tự cân đối ngân sách của các xã, phường. Hệ số phân bổ theo khả năng cân đối ngân sách (M_j) được xác định như sau:

c1) Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách xã, phường từ 80% trở lên: Hệ số M_j = 1,3;

c2) Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách xã, phường từ 60% đến dưới 80%: Hệ số M_j = 1,1;

c3) Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách xã, phường từ 40% đến dưới 60%: Hệ số M_j = 1,0;

c4) Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách xã, phường dưới 40%: Hệ số M_j = 0,6.

d) Mức độ khó khăn của địa bàn theo vùng, miền, bao gồm các yếu tố về điều kiện địa lý, địa hình, khí hậu, khoảng cách vận chuyển, điều kiện thi công, suất đầu tư xây dựng và các yếu tố chi phí khác có liên quan. Hệ số ưu tiên theo vùng miền Kj được xác định như sau:

d1) Các xã vùng ATK Định Hóa, ATK Chợ Đồn: Hệ số Kj = 2,0;

d2) Các xã khu vực II, khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu không thuộc các xã vùng ATK Định Hóa, ATK Chợ Đồn: Hệ số Kj = 1,2;

d3) Các xã, phường còn lại: Hệ số Kj = 1,0.

Trường hợp một xã, phường đồng thời thuộc từ hai nhóm địa bàn ưu tiên trở lên quy định tại điểm này thì chỉ áp dụng một hệ số Kj ở mức cao nhất.

2. Phương pháp xác định mức vốn phân bổ cho từng xã, phường

a) Cách tính tổng số điểm định mức quy đổi của xã *j* (T_j)

Tổng số điểm định mức quy đổi của xã *j* (T_j) được tính toán dựa trên thực trạng cơ sở vật chất thực tế kết hợp với các hệ số ưu tiên về vùng miền và khả năng cân đối ngân sách, cụ thể như sau:

$$T_j = [(P_{kch,j} \times \alpha) + (P_{pcgd,j} \times \beta) + (P_{thiếu,\,j} \times \gamma)] \times K_j \times M_j$$

b) Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã j (Vj) được xác định theo công thức sau:

$$V_j = \left(\frac{T_j}{\sum_{j=1}^{n} T_j}\right) \times V_{D1}$$

Trong đó:

- V_j: Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã *j* trong giai đoạn kế hoạch;

- V_{D1}: Phần vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương thuộc Dự án thành phần 1 còn lại sau khi bố trí cho các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này, được phân bổ cho các xã, phường để thực hiện nội dung giáo dục mầm non, phổ thông công lập của Chương trình trong kỳ kế hoạch;

- T_j: Tổng số điểm định mức quy đổi của xã *j*;

- $\sum_{j=1}^{n} T_j$: Tổng số điểm định mức quy đổi của tất cả các xã thuộc đối tượng được ngân sách trung ương hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (n là tổng số xã được hỗ trợ).

Tổng mức vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho xã j để thực hiện Dự án thành phần 1 bằng tổng vốn ngân sách Trung ương (V_j) và vốn đối ứng ngân sách tỉnh được xác định tại Điều 6 Nghị quyết này.

3. Căn cứ xác định số liệu

a) Khối lượng danh mục đầu tư đối với các hạng mục công trình, trang thiết bị dạy học tối thiểu và thứ tự ưu tiên bố trí vốn được xác định trên cơ sở tổng hợp nhu cầu thực tế của từng xã, phường bảo đảm phù hợp với mục tiêu, quy mô, nội dung đầu tư của Chương trình và danh mục dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Danh mục, quy mô, tổng mức đầu tư, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn của từng dự án được xác định theo quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Suất vốn đầu tư xây dựng và giá trang thiết bị dạy học được áp dụng theo quy định hiện hành về suất vốn đầu tư xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ Xây dựng ban hành, kết hợp với chỉ số giá thị trường và kết quả thẩm định giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) tại thời điểm lập phương án phân bổ vốn;

d) Đối với hệ số khả năng tự cân đối ngân sách (Mj): Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách của các xã, phường theo Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026 và áp dụng ổn định cho giai đoạn 2026 - 2030 theo hồ sơ, số liệu được cơ quan có thẩm quyền xác nhận;

đ) Đối với mức độ khó khăn của địa bàn theo vùng, miền, bao gồm: Các xã khu vực II, khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo làm căn cứ tính toán định mức phân bổ vốn. Số liệu được chốt tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 và áp dụng ổn định cho giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các đơn vị cấp tỉnh và trường cao đẳng công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh

1. Đối tượng được xem xét phân bổ vốn gồm:

a) Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền giao chủ trì, trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình, phù hợp chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý;

b) Trường cao đẳng công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh được lựa chọn tham gia Chương trình theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Việc phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ được giao chủ trì thực hiện theo quyết định, kế hoạch của cấp có thẩm quyền;

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện, nhu cầu vốn thực tế hợp lệ, khả năng triển khai, giải ngân và hoàn thành nhiệm vụ trong kỳ kế hoạch;

c) Nội dung, tính chất, phạm vi nhiệm vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khả năng thực hiện của cơ quan, đơn vị; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi, đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp xã, nhiệm vụ thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi đã được bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước.

3. Tiêu chí, hệ số và phương pháp xác định mức vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho trường cao đẳng công lập thực hiện theo Điều 5 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg.

Điều 5. Định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương tại địa phương

1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc Dự án thành phần 1 cho nhiệm vụ cấp tỉnh

Căn cứ tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao, nhu cầu vốn thực tế hợp lệ, khối lượng nhiệm vụ và khả năng triển khai, bố trí tối đa 20% vốn đầu tư phát triển thuộc Dự án thành phần 1 để thực hiện các nhiệm vụ, dự án cấp tỉnh, nhiệm vụ có quy mô liên xã, phường,

nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao (tỷ lệ nêu trên tương ứng với tổng nhu cầu vốn đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 lĩnh vực giáo dục và đào tạo ở cấp tỉnh và cấp xã).

2. Phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc Dự án thành phần 1 cho các xã, phường

Phần vốn ngân sách trung ương còn lại thuộc Dự án thành phần 1 sau khi bố trí cho các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này được phân bổ cho các xã, phường theo tiêu chí, hệ số và phương pháp quy định tại Điều 3 Nghị quyết này. Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn trong phạm vi được phân cấp theo Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và quy định pháp luật có liên quan.

3. Phân bổ vốn thuộc Dự án thành phần 2 cho trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh

Phần vốn ngân sách trung ương thuộc Dự án thành phần 2 được phân bổ cho trường cao đẳng công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh tham gia Chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này. Chỉ xem xét bố trí vốn khi trường có phương án và khả năng bố trí đầy đủ phần vốn tự đối ứng từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị theo Điều 12 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg và bảo đảm các điều kiện tiếp nhận, triển khai dự án.

4. Phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương

Kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành;

5. Việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thường xuyên thực hiện theo Thông tư số 112/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 6. Vốn đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình

Vốn đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 được bố trí theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

1. Vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh

a) Vốn đối ứng của ngân sách tỉnh Thái Nguyên đối với các nội dung quy định tại Điều 4 và Điều 7 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg bằng 38,73% tổng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ được giao cho tỉnh trong năm hoặc giai đoạn kế hoạch (theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg);

b) Vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh giao cho các xã, phường (thuộc điểm a khoản này) thực hiện Chương trình bố trí trong năm hoặc giai đoạn kế hoạch, được xác định bằng 38,73% vốn ngân sách Trung ương giao cho các xã, phường.

2. Nguồn vốn đối ứng

a) Ngân sách cấp tỉnh bố trí đủ tỷ lệ vốn đối ứng thực hiện Chương trình trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định;

b) Ngân sách cấp xã do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định bố trí theo nhiệm vụ được giao, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và khả năng cân đối ngân sách, không làm phát sinh một tỷ lệ đối ứng bắt buộc riêng đối với từng xã, phường.

c) Ngoài vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, đơn vị và đơn vị thụ hưởng chủ động huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình, bảo đảm hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu và quy mô dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; được xác định, theo dõi riêng và không làm thay đổi yêu cầu bảo đảm mức vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh theo tỷ lệ quy định.

3. Đối ứng đối với dự án đầu tư cho trường cao đẳng

Ngân sách tỉnh bố trí phần vốn đối ứng thuộc trách nhiệm của tỉnh đối với dự án đầu tư cho trường cao đẳng theo khoản 2 Điều 11 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg. Trường cao đẳng bố trí phần vốn tự đối ứng từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị theo Điều 12 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg. Phần vốn đối ứng của ngân sách tỉnh và phần vốn tự đối ứng của trường được xác định, theo dõi riêng, không tính trùng.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 85/2026/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh các trường trung học phổ thông chuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên;

Xét Tờ trình số 332/TTr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định mức học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh các trường trung học phổ thông chuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh các trường trung học phổ thông chuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh các trường trung học phổ thông chuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh các trường trung học phổ thông chuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

b) Các trường trung học phổ thông chuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức học bổng khuyến khích học tập

1. Mức học bổng khuyến khích học tập cấp cho một học sinh trong một tháng bằng 03 lần mức học phí làm căn cứ thực hiện miễn học phí đối với trường trung học phổ thông công lập trên địa bàn nơi trường trung học phổ thông chuyên đặt trụ sở, do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại từng thời kỳ.

2. Học bổng được cấp theo từng học kỳ và cấp 09 tháng trong năm học.

Điều 3. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí thực hiện học bổng khuyến khích học tập được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

2. Việc xét, cấp học bổng, lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 10 năm 2026.

2. Nghị quyết này được áp dụng để xét, cấp học bổng khuyến khích học tập từ học kỳ I năm học 2026 - 2027.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 86/2026/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định một số mức chi phục vụ hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Quy định số 113-QĐ/VPTW ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng quy định một số nội dung, mức chi hoạt động của tỉnh ủy, thành ủy;

Xét Tờ trình số 339/TTr-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định một số mức chi phục vụ hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định một số mức chi phục vụ hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số mức chi phục vụ hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

1. Mức chi phục vụ hoạt động của đảng ủy xã, phường.

2. Mức chi xây dựng văn bản của các cơ quan Đảng đối với văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực.

3. Mức chi thẩm định văn bản của các cơ quan Đảng đối với văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, cần thuê chuyên gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với mức chi tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này: Đảng ủy; Ban Thường vụ Đảng ủy; các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Đảng ủy xã, phường.

2. Đối với mức chi tại khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này:

a) Tỉnh ủy; Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;

b) Đảng uỷ; Ban Thường vụ Đảng uỷ; các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Đảng uỷ các cơ quan Đảng tỉnh và Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Đảng ủy; Ban Thường vụ Đảng ủy và các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Đảng ủy xã, phường.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc quản lý, sử dụng kinh phí quy định tại Nghị quyết này phải bảo đảm đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch và phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương.

2. Đối với các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Quy định số 113-QĐ/VPTW ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng quy định một số nội dung, mức chi hoạt động của tỉnh ủy, thành ủy; các quy định của Đảng và pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Các mức chi xây dựng và thẩm định văn bản quy định tại Nghị quyết này là mức khoán chi cho toàn bộ quá trình xây dựng văn bản đến khi văn bản được ban hành.

4. Người đứng đầu cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí tương xứng với mức độ quan trọng, phức tạp của nhiệm vụ và đáp ứng nhu cầu thực tế phát sinh trong thực hiện nhiệm vụ; quyết định mức chi cụ thể cho từng nội dung, nhiệm vụ không vượt quá mức chi tại Nghị quyết này; tuân thủ các quy định về giám sát, kiểm tra, kiểm toán; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch; không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí trong sử dụng ngân sách.

Điều 4. Một số mức chi hoạt động đối với Đảng ủy xã, phường

1. Một số mức chi hoạt động đối với Đảng ủy xã, phường (không bao gồm các khoản chi thực hiện xây dựng và thẩm định văn bản do Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao nhiệm vụ) được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Các mức chi xây dựng và thẩm định văn bản tại Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này, bao gồm các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Đối với xây dựng nghị quyết, quy chế, quy định bao gồm: Dự thảo đề án (trường hợp được giao xây dựng đề án), dự thảo báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp; dự thảo hồ sơ trình (dự thảo tờ trình, dự thảo nghị quyết, quy chế, quy định, báo cáo giải trình nếu có);

b) Đối với xây dựng quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện bao gồm: Dự thảo đề án, dự thảo báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp; dự thảo hồ sơ trình (dự thảo tờ trình, dự thảo quyết định phê duyệt đề án, báo cáo giải trình nếu có);

c) Chi hoạt động hỗ trợ trực tiếp, gián tiếp cho công tác xây dựng văn bản tại điểm a, điểm b khoản này: Chi họp, hội thảo; chi rà soát hồ sơ trình; chi phê duyệt, ký duyệt văn bản; chi văn phòng phẩm; chi bồi dưỡng các bộ phận văn thư, đánh máy, in ấn, nhân sao, phát hành tài liệu; bồi dưỡng cho công tác lập dự toán, quyết toán kinh phí và các nội dung chi cần thiết khác;

d) Sản phẩm thẩm định gồm báo cáo thẩm định, ý kiến thẩm định bằng văn bản hoặc ý kiến thể hiện tại biên bản cuộc họp. Kinh phí thẩm định do cơ quan được giao nhiệm vụ (bằng văn bản của cấp có thẩm quyền) chủ trì thẩm định chi.

Điều 5. Mức chi xây dựng văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực theo quy định tại điểm 1.4 khoản 1 Điều 5 Quy định số 113-QĐ/VPTW

1. Đối với văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực theo quy định tại điểm 1.4 khoản 1 Điều 5 Quy định số 113-QĐ/VPTW, mức chi tối đa không quá 02 lần mức chi xây dựng văn bản tương ứng quy định tại Điều 5 Quy định số 113-QĐ/VPTW, bao gồm một số nội dung, nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Chi xây dựng dự thảo đề án, dự thảo báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp, dự thảo hồ sơ trình (dự thảo tờ trình, dự thảo nghị quyết, quy chế, quy định, đề án, báo cáo giải trình nếu có);

b) Chi hoạt động hỗ trợ trực tiếp, gián tiếp cho công tác xây dựng văn bản: Chi họp, hội thảo; chi rà soát hồ sơ trình; chi phê duyệt, ký duyệt văn bản; chi văn phòng phẩm; chi bồi dưỡng các bộ phận văn thư, đánh máy, in ấn, nhân sao, phát hành tài liệu; bồi dưỡng cho công tác lập dự toán, quyết toán kinh phí và các nội dung chi cần thiết khác;

c) Chi thuê chuyên gia (nếu có), sản phẩm là chuyên đề hoặc kết quả khác theo thoả thuận trong hợp đồng thuê khoán hoặc ý kiến thể hiện tại biên bản họp. Mức khoán chi chuyên gia tối đa không quá 10% tổng mức chi xây dựng văn bản;

d) Đối với các văn bản có sử dụng tài liệu nước ngoài, phải điều tra xã hội học, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định về nội dung, đối tượng, phạm vi điều tra. Chế độ chi cho dịch thuật và điều tra xã hội học thực hiện theo các quy định hiện hành.

2. Đối với Đảng ủy xã, phường: Áp dụng mức chi không quá 50% mức chi tại khoản 1 Điều này (không bao gồm thực hiện xây dựng văn bản do Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao nhiệm vụ).

Điều 6. Mức chi thẩm định văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực cần thuê chuyên gia theo quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Điều 5 Quy định số 113-QĐ/VPTW

1. Đối với việc thẩm định văn bản có phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực cần thuê chuyên gia theo quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Điều 5 Quy định số 113-QĐ/VPTW, mức chi tối đa không quá 02 lần mức chi thẩm định văn bản tương ứng quy định tại Điều 5 Quy định số 113-QĐ/VPTW.

2. Đối với Đảng ủy xã, phường: Áp dụng mức chi không quá 50% mức chi tại khoản 1 Điều này (không bao gồm thực hiện thẩm định văn bản do Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao nhiệm vụ).

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện các chế độ tại Nghị quyết này do ngân sách nhà nước bảo đảm. Các cơ quan được giao nhiệm vụ thuộc dự toán ngân sách của cấp nào thì cấp đó bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục

MỘT SỐ MỨC CHI HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI ĐẢNG ỦY XÃ, PHƯỜNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 86/2026/NQ-HĐND)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa
A	**CHI XÂY DỰNG VÀ THẨM ĐỊNH VĂN BẢN TRÌNH ĐẢNG ỦY, BAN THƯỜNG VỤ ĐẢNG ỦY BAN HÀNH**		
I	**Chi xây dựng văn bản**		
1	Đối với văn bản mới (hoặc văn bản thay thế)		
a	*Văn bản do Đảng ủy quyết định ban hành*		
a1	Nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao xây dựng đề án	Đồng/văn bản	15.000.000
a2	Nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp không giao xây dựng đề án	Đồng/văn bản	10.000.000
a3	Quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện	Đồng/văn bản	10.000.000
b	*Văn bản do Ban Thường vụ Đảng ủy quyết định ban hành*		
b1	Nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao xây dựng đề án	Đồng/văn bản	10.000.000
b2	Nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp không giao xây dựng đề án	Đồng/văn bản	8.000.000
b3	Quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện	Đồng/văn bản	8.000.000
2	Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung	Đồng/văn bản	Tùy theo nội dung, phạm vi sửa đổi, bổ sung, mức chi tối đa không quá 60% mức chi tương ứng quy định tại Mục khoản 1 mục A.I Phụ lục này

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa
II	**Chi thẩm định văn bản (bao gồm Nghị quyết, quy chế, quy định, đề án)**		
1	Văn bản trình đảng ủy		
a	Thẩm định ban hành nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao xây dựng đề án	Đồng/văn bản	5.000.000
b	Thẩm định ban hành nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp không giao xây dựng đề án	Đồng/văn bản	3.000.000
c	Thẩm định quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện	Đồng/văn bản	3.000.000
2	Văn bản trình ban thường vụ đảng ủy		
a	Thẩm định ban hành nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao xây dựng đề án	Đồng/ văn bản	3.000.000
b	Thẩm định ban hành nghị quyết, quy chế, quy định: Trường hợp không giao xây dựng đề án	Đồng/văn bản	2.500.000
c	Thẩm định quyết định phê duyệt ban hành đề án để thực hiện	Đồng/văn bản	2.500.000
3	Đối với văn bản chỉ thực hiện nhiệm vụ thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản	Đồng/văn bản	Mức chi tối đa bằng 30% mức chi thẩm định văn bản tương ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Mục A.II. Phụ lục này
B	**CHI XÂY DỰNG MỘT SỐ VĂN BẢN KHÁC TRÌNH ĐẢNG ỦY, BAN THƯỜNG VỤ ĐẢNG ỦY**		
I	Xây dựng Chương trình làm việc toàn khóa, báo cáo tổng kết nhiệm kỳ của Đảng ủy	Đồng/văn bản	8.000.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa
II	Xây dựng Chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa của Đảng ủy; báo cáo tổng kết nhiệm kỳ công tác kiểm tra, giám sát; báo cáo tổng kết nhiệm kỳ công tác tài chính đảng; báo cáo sơ kết, tổng kết chỉ thị, nghị quyết của Trung ương	Đồng/văn bản	3.000.000
III	Xây dựng các báo cáo gồm: Báo cáo sơ kết, tổng kết chuyên đề thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Tỉnh ủy, báo cáo tổng kết năm đảng ủy; báo cáo tổng kết năm công tác kiểm tra, giám sát Đảng ủy, báo cáo công tác tài chính đảng năm của Đảng ủy	Đồng/văn bản	2.500.000
IV	Chương trình làm việc năm của Đảng ủy	Đồng/văn bản	1.500.000
V	Chi xây dựng chỉ thị, kết luận; chương trình hành động, kế hoạch thực hiện nghị quyết của Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy	Đồng/văn bản	1.500.000
C	**CHI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT (NGOÀI KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẰNG NĂM); CÁC ĐOÀN KIỂM TRA KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM; GIẢI QUYẾT TỐ CÁO; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT ĐẢNG ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẢNG ỦY, BAN THƯỜNG VỤ ĐẢNG ỦY**		
I	Đoàn kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với Tổ chức Đảng và Đảng viên thuộc diện cấp ủy cấp mình và cấp ủy cấp dưới quản lý	Đồng/ đoàn (tổ)	10.000.000
II	Đoàn giải quyết tố cáo	Đồng/ đoàn (tổ)	7.000.000
III	Đoàn kiểm tra, giám sát (ngoài kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm); Đoàn giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng	Đồng/ đoàn (tổ)	5.000.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa
D	**CHI TRANG PHỤC**		
I	Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ xã, phường; cán bộ, công chức, người lao động đang làm việc trong các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc đảng ủy xã, phường (không bao gồm người làm công tác cơ yếu) được chi hỗ trợ tiền may trang phục. Các đồng chí là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh hoặc là đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì chỉ được thực hiện 01 chế độ hỗ trợ trang phục theo mức cao nhất (Mỗi đối tượng chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất).	Đồng/ người/năm	500.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 87/2026/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định về tên, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 06/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Xét Tờ trình số 336/TTr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về tên, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định về tên, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về tên, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cá nhân được xét, tặng Kỷ niệm chương của tỉnh Thái Nguyên;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Tên Kỷ niệm chương

Kỷ niệm chương của tỉnh Thái Nguyên có tên là Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Thái Nguyên".

Điều 3. Nguyên tắc xét tặng

1. Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Thái Nguyên" (sau đây viết tắt là Kỷ niệm chương) được xét tặng hằng năm vào dịp kỷ niệm ngày thành lập tỉnh Thái Nguyên (ngày 04 tháng 11).

2. Việc xét tặng Kỷ niệm chương phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; bảo đảm đúng đối tượng, tiêu chuẩn và nguyên tắc công bằng, công khai, chính xác, kịp thời; được thực hiện bằng Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Mỗi cá nhân chỉ được xét tặng Kỷ niệm chương một lần; không thực hiện truy tặng.

4. Nguyên tắc tính và cộng dồn thời gian giữ chức vụ, công tác để xét tặng

a) Thời gian giữ chức vụ, công tác để xét tặng được tính bao gồm thời gian cá nhân công tác, giữ chức vụ tại tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Kạn trước khi hợp nhất thành tỉnh Thái Nguyên;

b) Trường hợp cá nhân đã hoặc đang giữ nhiều chức vụ, công tác tại nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau hoặc có thời gian công tác không liên tục thì thời gian giữ chức vụ, công tác được cộng dồn để xét tặng, nếu cá nhân thuộc đối tượng và đáp ứng tiêu chuẩn xét tặng theo quy định;

c) Việc xác định chức vụ tương đương để tính, cộng dồn thời gian giữ chức vụ thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp thời gian giữ chức vụ chưa đủ để xét theo tiêu chuẩn của chức vụ đó thì được cộng dồn với thời gian giữ chức vụ thấp hơn liền kề để xét tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương theo chức vụ thấp hơn liền kề (nếu chức vụ đó thuộc đối tượng được xét tặng theo quy định). Việc cộng dồn thời gian quy định tại điểm này được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

5. Các cá nhân đã được tặng Huy hiệu, Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp phát triển tỉnh Bắc Kạn" trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, không thuộc đối tượng được xét tặng theo Nghị quyết này.

6. Không xét tặng Kỷ niệm chương đối với cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau: Bị khai trừ ra khỏi Đảng; bị kết tội theo bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án; bị buộc thôi việc, bị tước danh hiệu quân nhân, danh hiệu Công an nhân dân, quân hàm sĩ quan, quân hàm chuyên nghiệp. Trường hợp cá nhân đã chấp hành xong thời gian kỷ luật, tiếp tục công tác, cá nhân từng bị khai trừ ra khỏi Đảng nhưng đã được kết nạp lại và đáp ứng tiêu chuẩn thì được xem xét tặng Kỷ niệm chương theo quy định; thời gian, thành tích để xét tặng được tính từ thời điểm chấp hành xong thời gian kỷ luật hoặc kể từ khi được kết nạp lại.

7. Chưa xét tặng Kỷ niệm chương đối với cá nhân đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật; đang bị điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc đang có đơn thư khiếu nại, tố cáo, có vấn đề tham nhũng, tiêu cực được báo chí nêu đang được xác minh, làm rõ. Khi có kết luận hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định cá nhân không có sai phạm hoặc không có dấu hiệu vi phạm thì thực hiện việc xét tặng Kỷ niệm chương theo quy định.

Điều 4. Đối tượng xét tặng Kỷ niệm chương

Kỷ niệm chương được xét tặng cho các cá nhân có quá trình công tác, cống hiến hoặc có đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Thái Nguyên, thuộc một trong các đối tượng sau:

1. Cá nhân đã hoặc đang là lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước; lãnh đạo các ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương và tương đương.

2. Cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động; các cá nhân được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Thầy thuốc Nhân dân, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Thầy thuốc Ưu tú, Nghệ sĩ Ưu tú, Nghệ nhân Ưu tú.

3. Cá nhân đã hoặc đang giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý thuộc hệ thống chính trị của tỉnh Thái Nguyên và chính quyền địa phương qua các thời kỳ.

4. Cá nhân cư trú, đã công tác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; đang công tác tại các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước của tỉnh; doanh nghiệp Trung ương có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện trên địa bàn tỉnh; lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn tỉnh.

5. Vận động viên, học sinh, sinh viên của tỉnh có thành tích xuất sắc trong các cuộc thi, giải đấu quốc tế hoặc Châu Á.

6. Doanh nhân, trí thức, nhà khoa học, nông dân, công nhân, người lao động có thời gian cư trú, sản xuất, kinh doanh và đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển tỉnh Thái Nguyên.

7. Cá nhân trong và ngoài tỉnh; người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có cống hiến, đóng góp đặc biệt, có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Thái Nguyên trên các lĩnh vực.

Điều 5. Tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương

Cá nhân thuộc các đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này: Có đóng góp nổi bật vào sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này:

a) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

b) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;

c) Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động; Nhà giáo Nhân dân; Thầy thuốc Nhân dân; Nghệ sĩ Nhân dân; Nghệ nhân Nhân dân; Nhà giáo Ưu tú; Thầy thuốc Ưu tú; Nghệ sĩ Ưu tú; Nghệ nhân Ưu tú.

3. Đối với các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động chuyên trách theo Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

b) Trưởng các ban đảng, cơ quan thuộc Tỉnh ủy; Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; Giám đốc sở, Trưởng các cơ quan, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và tương đương; Bí thư Thành ủy, Huyện ủy, Thị ủy (trước ngày 01 tháng 7 năm 2025): Có thời gian giữ chức vụ từ đủ 05 năm trở lên;

c) Phó Trưởng các ban đảng, cơ quan thuộc Tỉnh ủy; Phó Giám đốc sở, Phó Trưởng các cơ quan, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và tương đương; Trưởng các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh; Phó Bí thư Thành ủy, Huyện ủy, Thị ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước ngày 01 tháng 7 năm 2025); Bí thư Đảng ủy cấp xã (từ ngày 01 tháng 7 năm 2025): Có thời gian giữ chức vụ từ đủ 10 năm trở lên;

d) Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và tương đương (từ ngày 01 tháng 7 năm 2025); Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước ngày 01 tháng 7 năm 2025): Có thời gian giữ chức vụ từ đủ 10 năm trở lên;

đ) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: Có thời gian giữ chức vụ từ đủ 15 năm trở lên.

4. Đối với các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đã được tặng thưởng một trong các danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng cấp Nhà nước: Giải thưởng Hồ Chí Minh; Huân chương, Huy chương các loại; danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

b) Có thời gian công tác, làm việc tại tỉnh Thái Nguyên từ đủ 15 năm trở lên (tính theo thời gian đóng bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh) và đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau: Được tặng từ 02 lần danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, bộ, ngành trở lên; được tặng 01 lần danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, bộ, ngành và 01 Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban Thường vụ Tỉnh ủy hoặc Bằng khen của bộ, ban, ngành; được tặng từ 02 Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thành tích công trạng trở lên hoặc 01 Bằng khen của Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 05 năm liên tục hoặc từ 05 Bằng khen của bộ, ban, ngành, tỉnh về thành tích chuyên đề trở lên.

5. Đối với các đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết này: Đoạt Huy chương Vàng hoặc Giải Nhất trong các cuộc thi, giải đấu quốc tế hoặc Châu Á.

6. Đối với các đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị quyết này: Có thời gian cư trú, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ đủ 15 năm trở lên và đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hoặc đạt danh hiệu Hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi cấp Trung ương (việc xét tặng Kỷ niệm chương chỉ áp dụng đối với chủ hộ).

7. Đối với các đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết này: Có đóng góp tích cực và hiệu quả cho sự phát triển của tỉnh Thái Nguyên trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh và các lĩnh vực khác; được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ghi nhận và đề nghị xét tặng.

8. Đối với cá nhân là nữ thuộc đối tượng quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3; điểm b khoản 4; khoản 6 Điều này được giảm 03 năm so với thời gian quy định.

Điều 6. Kinh phí khen thưởng

Kinh phí khen thưởng cho cá nhân được tặng Kỷ niệm chương từ Quỹ Thi đua, khen thưởng của tỉnh theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 88/2026/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khoẻ, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khoẻ, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 34/2026/TT-BYT ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Xét Tờ trình số 342/TTr-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực

hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khoẻ, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; các xã, phường và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình

1. Việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Việc phân bổ vốn được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; ưu tiên phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước cho 11 xã vùng ATK Định Hóa, ATK Chợ Đồn (gồm: Định Hóa, Bình Yên, Trung Hội, Phượng Tiến, Phú Đình, Bình Thành, Kim Phượng, Lam Vỹ, Chợ Đồn, Nghĩa Tá, Yên Thịnh). Ưu tiên bố trí vốn cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để tăng cường năng lực y tế cơ sở, y tế dự phòng, dân số và phát triển;

b) Việc phân bổ căn cứ nhu cầu vốn thực tế hợp lệ của các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình, bảo đảm không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thụ hưởng, hạng mục, khối lượng đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn hợp pháp khác bảo đảm. Ưu tiên bố trí vốn cho dự án, nhiệm vụ cấp thiết, có đầy đủ thủ tục theo quy định, có khả năng triển khai, giải ngân và hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

c) Trường hợp nhu cầu vốn thực tế thấp hơn mức vốn xác định theo tiêu chí, hệ số, định mức thì bố trí bằng nhu cầu vốn thực tế; phần chênh lệch còn lại được xem xét phân bổ cho cơ quan, đơn vị, địa phương khác có nhu cầu, đủ điều kiện triển khai và khả năng giải ngân, bảo đảm đúng mục tiêu của Chương trình;

d) Trường hợp nhu cầu vốn thực tế vượt mức ngân sách Trung ương hỗ trợ và ngân sách tỉnh đối ứng, xác định theo tiêu chí, hệ số, định mức của Chương trình, cơ quan, đơn vị, địa phương và đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm chủ động cân đối, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để bảo đảm hoàn thành toàn bộ quy mô đầu tư của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

3. Bảo đảm công khai, minh bạch trong phân bổ kế hoạch vốn; kịp thời điều chỉnh vốn từ nơi không còn nhu cầu, chậm tiến độ hoặc sử dụng không hiệu quả sang nơi có nhu cầu và khả năng thực hiện theo đúng thẩm quyền.

4. Trường hợp không còn nhu cầu sử dụng vốn, sử dụng vốn không hiệu quả, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh có trách nhiệm kịp thời báo cáo và trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh, phân bổ cho địa phương, đơn vị khác có nhu cầu và khả năng thực hiện.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách Trung ương cho các xã, phường

1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ cho các xã, phường

Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình cho các xã, phường căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ và điều kiện thực tế của tỉnh, xây dựng 6 tiêu chí với hệ số điểm phân bổ như sau:

a) Tiêu chí 01: Theo khu vực (H_{kv})

Mức điểm phân bổ được xác định bằng hệ số điểm của đơn vị hành chính cấp xã theo từng khu vực như sau:

a1) Xã an toàn khu vùng ATK Định Hóa, ATK Chợ Đồn; xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: H_{kv} = 250 điểm;

a2) Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: H_{kv}= 200 điểm;

a3) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: H_{kv} = 150 điểm;

a4) Xã, phường còn lại: H_{kv} = 100 điểm.

Trường hợp một xã, phường đồng thời thuộc từ hai nhóm địa bàn ưu tiên trở lên quy định tại điểm này thì chỉ áp dụng một hệ số H_{kv} ở mức cao nhất.

b) Tiêu chí 02: Theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương ($H_{cđns}$)

Căn cứ theo tỷ lệ số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên/ tổng chi cân đối ngân sách địa phương:

b1) Các xã, phường có tỷ lệ số bổ sung cân đối/ tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 70% trở lên: $H_{cđns}$ = 150 điểm;

b2) Các xã, phường có tỷ lệ số bổ sung cân đối/ tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 30% đến dưới 70%: $H_{cđns}$ = 100 điểm;

b3) Các xã, phường có tỷ lệ số bổ sung cân đối/ tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 30%: $H_{cđns}$ = 50 điểm.

c) Tiêu chí 03: Theo quy mô dân số (H_{ds})

Căn cứ dân số của từng xã, phường, hệ số điểm theo quy mô dân số được xác định như sau:

c1) Từ 50.000 dân trở lên: H_{ds} = 200 điểm;

c2) Từ 30.000 dân đến dưới 50.000 dân: H_{ds} = 150 điểm;

c3) Từ 10.000 dân đến dưới 30.000 dân: H_{ds} = 100 điểm;

c4) Dưới 10.000 dân: H_{ds} = 50 điểm.

d) Tiêu chí 04: Theo quy mô diện tích (H_{dt})

Căn cứ quy mô diện tích của từng xã, phường, hệ số điểm theo quy mô diện tích được xác định như sau:

d1) Diện tích từ 150 km^2 trở lên: H_{dt} = 80 điểm;

d2) Diện tích từ 100 km^2 đến dưới 150 km^2: H_{dt} = 50 điểm;

d3) Diện tích từ 50 km^2 đến dưới 100 km^2: H_{dt} = 40 điểm;

d4) Diện tích dưới 50 km^2: H_{dt} = 20 điểm.

đ) Tiêu chí 05: Theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên (H_{nct})

Căn cứ tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên của từng xã, phường, hệ số điểm theo tiêu chí này được xác định như sau:

đ1) Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên trên 14,0%: H_{nct} = 10 điểm;

đ2) Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên từ 7,0% đến 14,0%: H_{nct} = 5 điểm;

đ3) Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên dưới 7,0% : H_{nct} = 1 điểm.

e) Tiêu chí 06: Theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi (H_{dd})

Căn cứ tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của từng xã, phường, hệ số điểm theo tiêu chí này được xác định như sau:

e1) Tỷ lệ trên 20%: H_{dd} = 10 điểm;

e2) Tỷ lệ từ 10% đến 20%: H_{dd} = 5 điểm;

e3) Tỷ lệ dưới 10%: H_{dd} = 1 điểm.

2. Phương pháp xác định kết quả phân bổ ngân sách nhà nước

a) Phương pháp tính phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách nhà nước cho xã, phường i (K_{txi}) được xác định theo phương pháp tính điểm tổng hợp:

$$K_{txi} = \frac{S_{txi}}{\Sigma S_{txi}} \times K_{tx}$$

Trong đó:

- K_{tx} là tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình phân bổ cho các xã, phường trong giai đoạn hoặc hằng năm;

- S_{txi} là tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường i;

- ΣS_{txi} là tổng điểm của các xã, phường được phân bổ kinh phí thường xuyên.

Tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường i (S_{txi}) được xác định như sau:

$$S_{txi} = H_{kvi} + H_{cđnsi} + H_{dsi} + H_{dti} + H_{ncti} + H_{ddi}$$

Phương pháp tính trên áp dụng cho cả nguồn ngân sách Trung ương và nguồn đối ứng của tỉnh phân bổ cho xã, phường.

b) Phương pháp tính phân bổ vốn đầu tư công ngân sách nhà nước cho xã, phường được xác định như sau:

$$V_{đti} = \frac{S_{đti}}{\Sigma S_{đti}} \times V_{đt}$$

Trong đó:

- $V_{đt}$ là tổng vốn đầu tư công của Chương trình phân bổ cho các xã, phường trong giai đoạn hoặc hằng năm;

- $S_{đti}$ là tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của xã, phường i;

- $\Sigma S_{đti}$ là tổng điểm của các xã, phường được phân bổ vốn đầu tư công;

- $V_{đti}$ là vốn đầu tư công ngân sách Trung ương phân bổ cho địa phương thuộc đối tượng hỗ trợ.

Tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của xã, phường i ($S_{đti}$) được xác định như sau:

$$S_{đti} = H_{kvi} + H_{cđnsi} + H_{dsi} + H_{dti}$$

Phương pháp tính trên áp dụng cho cả nguồn ngân sách Trung ương và nguồn đối ứng của tỉnh phân bổ cho xã, phường.

3. Nguồn số liệu

a) Nguồn dữ liệu chính thức trong niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2025 (Chỉ tiêu về quy mô dân số; Chỉ tiêu quy mô diện tích);

b) Số lượng, danh sách xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Số liệu về tỷ lệ số bổ sung cân đối từ cấp trên/tổng chi cân đối ngân sách địa phương của các xã, phường được xác định theo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

d) Số liệu về tỷ lệ suy dinh dưỡng, tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên. Căn cứ số liệu từ niên giám thống kê, số liệu về chuyên môn y tế năm 2025.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ ngân sách Trung ương cho các sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

Ngân sách nhà nước bố trí cho các sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các đơn vị để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, các đơn vị được giao chủ trì thực hiện tại Kế hoạch thực hiện Chương trình của cấp có thẩm quyền. Nhiệm vụ, dự án đầu tư thực hiện Chương trình phải bảo đảm theo đúng đối tượng, nội dung thực hiện các dự án, tiểu dự án Chương trình theo quy định;

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Nội dung, tính chất và phạm vi nhiệm vụ của từng sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh phải phù hợp với chức năng nhiệm vụ, không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho các xã, phường, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của từng sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của các sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các đơn vị trong năm trước liền kề và 6 tháng đầu năm thực hiện.

Điều 6. Định mức phân bổ ngân sách Trung ương

1. Định mức phân bổ ngân sách cho các sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

Căn cứ tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao, nhu cầu vốn thực tế hợp lệ, khối lượng nhiệm vụ và khả năng triển khai, bố trí tối đa 10% kinh phí để các sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm bảo đảm không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

2. Định mức phân bổ ngân sách cho các xã, phường

a) Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều 4, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ ngân sách thực hiện Chương trình cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bảo đảm không thấp hơn 90% tổng ngân sách bố trí thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm. Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn trong phạm vi được phân cấp theo Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và quy định pháp luật có liên quan.

b) Việc phân bổ ngân sách tại xã, phường phải bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn.

Điều 7. Vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình

Vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh bảo đảm tối thiểu bằng 10,1% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình (theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg).

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 89/2026/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 66.22/2026NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số;

Căn cứ Thông tư số 117/2026/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP về phát triển công dân số;

Xét Tờ trình số 348/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 3 Điều 2 như sau:

"c) Công dân số theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

"3. Tổ chức thu: Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

"2. Tổ chức thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên."

Điều 3. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 5 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

"3a. Trường hợp giảm phí: Giảm 50% mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với công dân số quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số."

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

2. Khoản 1 Điều 1 và Điều 3 Nghị quyết này có hiệu lực đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, mức thu các khoản phí, lệ phí này thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết gốc và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Đối với các hồ sơ đã tiếp nhận nhưng đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức giải quyết thủ tục hành chính chưa thu phí, lệ phí thì thực hiện việc thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 90/2026/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định chi tiết về việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 347/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết về việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định chi tiết về việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết khoản 1 Điều 25 Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 đối với các nội dung sau:

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và việc lập, thẩm định, phê duyệt Phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài khác có liên quan.

Điều 3. Chỉ tiêu được phép điều chỉnh khi lập quy hoạch khu vực TOD

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, chức năng sử dụng các khu đất, chỉ tiêu sử dụng đất được phép điều chỉnh khi lập quy hoạch khu vực TOD bao gồm:

1. Được phép ưu tiên sử dụng đất hỗn hợp, phát triển tích hợp theo chiều đứng, bố trí không gian ngầm để nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong khu vực TOD.

2. Hệ số sử dụng đất được phép điều chỉnh tăng tối đa 1,5 lần so với quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Điều chỉnh để tăng mật độ mạng lưới đường bộ, hệ thống cơ sở hạ tầng, không gian mở (quảng trường, vườn hoa, công viên,…) và không gian cho người đi bộ, xe đạp, đảm bảo tiếp cận thuận tiện, an toàn, thông suốt từ nhiều hướng.

Điều 4. Phạm vi nghiên cứu, ranh giới quy hoạch khu vực TOD

1. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch khu vực TOD bao gồm nhà ga, đề-pô và vùng phụ cận được xác định trên cơ sở điều kiện thực tế về sử dụng đất, kết nối giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, địa hình, ranh giới hành chính và yêu cầu phát triển do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tổ chức lập quy hoạch khu vực TOD phải phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã, phường liên quan rà soát quỹ đất và hiện trạng sử dụng để lập quy hoạch khu vực TOD.

Điều 5. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch khu vực TOD

1. Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch khu vực TOD được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, pháp luật có liên quan. Phạm vi khu vực TOD đã xác định trong quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu đô thị và nông thôn được phê duyệt, không phải thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

2. Trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch khu vực TOD:

a) Cơ quan, tổ chức lập quy hoạch: Cơ quan, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc nhà đầu tư được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư;

b) Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;

c) Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 6. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương

1. Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, pháp luật về đường sắt, pháp luật khác có liên quan.

2. Trách nhiệm lập, thẩm định, phê duyệt phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương

a) Cơ quan, tổ chức lập: Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ hoặc chủ đầu tư dự án đường sắt, dự án đường sắt theo mô hình TOD;

b) Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;

c) Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 328/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh chỉ tiêu tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế tại Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Xét Tờ trình số 349/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh chỉ tiêu tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế tại Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu "Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%" tại tiểu mục 2.2 mục 2 phần I Điều 2 Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026, cụ thể:

1. Điều chỉnh "Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%" thành: "Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 96,22%".

2. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 331/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh danh mục và phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 (lần 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán ngân sách Trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc cho ý kiến, phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 314/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 356/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục 02 dự án đã được cho ý kiến tại Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc cho ý kiến, phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030. Các nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 (lần 2): 70.100 triệu đồng (trong đó: Ngân sách trung ương: 53.907 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 16.193 triệu đồng) để triển khai thực hiện 04 dự án cấp tỉnh quản lý.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, mục tiêu, đối tượng, nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030; sớm trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ đối với số kinh phí còn lại chưa phân bổ; chỉ đạo khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện, bảo đảm sử dụng nguồn vốn tiết kiệm, hiệu quả; chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có), đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành giải ngân nguồn vốn của Chương trình trong năm 2026 theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

PHỤ LỤC I
ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TẠI PHỤ LỤC II NGHỊ QUYẾT SỐ 292/NQ-HĐND NGÀY 25 THÁNG 6 NĂM 2026 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quy mô đầu tư dự kiến	Năm đầu tiên bố trí vốn để thực hiện dự án	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			Dự kiến kế hoạch năm 2026			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP							Vốn NSTW	Vốn NSĐP		Vốn NS TW	Vốn NSĐP		
I	**Danh mục dự án đã được cho ý kiến tại Phụ lục II Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên**																
1	Hạng mục Quảng trường, sân tập trung và sân hành lễ ATK Định Hóa	175.000	134.615	40.385	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	2026	2027	- Quảng trường chia thành hai khu: + Sân tập trung với diện tích khoảng 11.310 m² đủ sức chứa khoảng 1,5 vạn người. Mặt sân tập trung được chia thành các ô sân với kích thước 10x10m, chia khe co giãn 5x5m, rộng 5cm, đổ bê tông dày 200, lát đá Granite cubic tự chèn dày 5cm. Lối đi lát đá Granite 300x300x30.	2026	175.000	134.615	40.385	107.684	82.784	24.900	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng dân dụng và công nghiệp	- Dự án được giao vốn chuẩn bị đầu tư tại Quyết định số 1771/QĐ-UBND Ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên. - Dự án đang trong quá trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, cho ý kiến về sự phù hợp với nội dung thành phần của Chương trình Mục tiêu quốc

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quy mô đầu tư dự kiến	Năm đầu tiên bố trí vốn để thực hiện dự án	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			Dự kiến kế hoạch năm 2026			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP							Vốn NSTW	Vốn NSĐP		Vốn NS TW	Vốn NSĐP		
								+ Sân hành lễ với diện tích khoảng 5.050m², được bố trí cao hơn mặt sân tập trung khoảng 1,35m. Mặt sân đổ bê tông lát đá Granite kích thước 400x400x50mm. Bậc tam cấp lát đá phiến bằng đá granite. Thành sân hành lễ xây tường gạch đặc lát đá Granite. - Đường giao thông nội bộ hai bên sân tập trung có mặt cắt ngang lòng đường là khoảng 10,5m, hai bên vỉa hè lát đá Granite kích thước 300x300x30mm, có độ rộng mỗi bên vỉa hè khoảng 5m. Đường trước sân hành lễ rộng khoảng								gia phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2030, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030.

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quy mô đầu tư dự kiến	Năm đầu tiên bố trí vốn để thực hiện dự án	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			Dự kiến kế hoạch năm 2026			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP							Vốn NSTW	Vốn NSĐP		Vốn NS TW	Vốn NSĐP		
								15m, vỉa hè mỗi bên rộng khoảng 5m, lát đá tương tự như vỉa hè hai bên sân tập trung. Kết cấu áo đường là bê tông nhựa, theo tiêu chuẩn đường cấp 4 trung du. Tổng chiều dài các tuyến đường khoảng 442m. Hai tuyến đường nội bộ hai bên sân tập trung được giới hạn bởi 02 nút giao. - Khối phụ trợ bằng đá Granite dày trung bình khoảng 20cm treo trên nền vách bê tông dày trung bình khoảng 1m gắn chữ đồng cao khoảng 4,1m dày khoảng 15cm.									

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quy mô đầu tư dự kiến	Năm đầu tiên bố trí vốn để thực hiện dự án	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			Dự kiến kế hoạch năm 2026			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP							Vốn NSTW	Vốn NSĐP		Vốn NS TW	Vốn NSĐP		
								- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ (cấp nước, thoát nước, cấp điện, cây xanh, san nền, kè đá,…).									
2	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục phụ trợ khu Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (ATK Định Hóa)	25.000	19.230	5.770	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	2026	2028	- Sân khu vực nhà đón tiếp: Cải tạo sân khu vực nhà đón tiếp diện tích khoảng 1.200m². - Khu vực nhà đón tiếp: Cải tạo, hoàn thiện khu vệ sinh; lát lại nền và bậc lên xuống diện tích khoảng 250m². - Khu vực phía Tây: Chỉnh trang, hoàn thiện đường đi, bậc cấp, sân nền, lan can và các hạng mục có liên quan diện tích khoảng 2.100m².	2026	25.000	19.230	5.770	20.000	15.385	4.615	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng dân dụng và công nghiệp	- Dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 07/5/2026 với tổng mức đầu tư là 25.000 triệu đồng nguồn vốn đầu tư công ngân sách tỉnh. Dự án chưa có quyết định phê duyệt dự án; - Dự án đang trong quá trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quy mô đầu tư dự kiến	Năm đầu tiên bố trí vốn để thực hiện dự án	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			Dự kiến kế hoạch năm 2026			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP							Vốn NSTW	Vốn NSĐP		Vốn NS TW	Vốn NSĐP		
								- Ta luy khu vực quanh hồ và đường dạo: Gia cố mái ta luy theo chiều cao địa hình, tổng chiều dài khoảng 1.100m. - Khu vực kè đá quanh hồ: Lắp đặt mới lan can đá trên toàn bộ đỉnh kè quanh hồ, tổng chiều dài khoảng 600m. - Một số hạng mục phụ trợ khác.									lịch xem xét, cho ý kiến về sự phù hợp với nội dung thành phần của Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2030, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030
II	**Danh mục dự án sau điều chỉnh**																
1	Dự án Sân lễ hội của Cụm di tích trung tâm xã Phú Đình	123.836	95.259	28.578	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	2026	2029	- Khu vực bệ tượng và không gian phụ trợ: Là khu vực trung tâm, bao gồm bệ tượng, (dự án chỉ xây dựng bệ đỡ, kết cấu và kiến trúc liên quan). Các hạng mục chủ đạo bệ,	2026	123.836	95.259	28.578	35.000	26.920	8.080	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho ý kiến tại Công văn số 4372/BVHTTDL-KHTC ngày 15/7/2026 góp ý về danh mục các dự án dự kiến trong kế

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quy mô đầu tư dự kiến	Năm đầu tiên bố trí vốn để thực hiện dự án	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			Dự kiến kế hoạch năm 2026			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP							Vốn NSTW	Vốn NSĐP		Vốn NS TW	Vốn NSĐP		
								tường, bồn hoa sử dụng đá Granite tự nhiên màu sắc đồng bộ, trang nghiêm. - Khu vực Sân lễ hội 1 và sân hành lễ: Sân lễ hội 1 đóng vai trò là không gian sân khấu, hành lễ ngoài trời, kết nối trực tiếp với bệ tượng qua hệ thống bậc tam cấp và ram dốc với các vật liệu như sau: Mặt sân bệ tượng và khu hành lễ lát đá Granite kích thước 400x400x50mm. Bậc tam cấp chiều cao bậc khoảng 15cm; sử dụng đá Granite dày 5cm mặt bậc và 2cm cổ bậc. Ram dốc có độ dốc 9%, lát đá băm mặt màu ghi sáng dày 2cm. Các vị trí tiếp giáp được xử lý chống trượt và bảo đảm thoát nước bề mặt.									công trình dân dụng và công nghiệp	hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030; thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án tại Công văn số 5959/BVHTTDL-DSVH ngày 17/8/2026.

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quy mô đầu tư dự kiến	Năm đầu tiên bố trí vốn để thực hiện dự án	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			Dự kiến kế hoạch năm 2026			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP							Vốn NSTW	Vốn NSĐP		Vốn NS TW	Vốn NSĐP		
								- Khu vực Sân lễ hội 2: Là không gian tập trung chính. Cảnh quan hai bên bố trí bồn hoa, dải cây xanh và cây bóng mát. Các bó bồn được thiết kế thấp, đồng mức với mặt sân tại các vị trí phù hợp nhằm tạo sự liền mạch cho không gian và hỗ trợ thoát nước hiệu quả. - Bồn hoa, tường chắn kiến trúc và cây xanh: Bồn hoa khu bệ tượng và hai bên sân thành xây ốp đá Granite dày 2cm. Hệ thống cây trồng theo bản vẽ cảnh quan. Tường chắn khu tam cấp sử dụng vật liệu đá ốp và màu sắc đồng bộ với tổng thể kiến trúc công trình.									

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quy mô đầu tư dự kiến	Năm đầu tiên bố trí vốn để thực hiện dự án	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			Dự kiến kế hoạch năm 2026			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP							Vốn NSTW	Vốn NSĐP		Vốn NS TW	Vốn NSĐP		
								- Vỉa hè và cảnh quan: Vỉa hè xung quanh lát đá Granite dày 3cm. Dọc tuyến bố trí hố trồng cây với khoảng cách 8-10 m/cây. Hệ thống cây xanh, bồn hoa, chiếu sáng và mặt nước được tổ chức đồng bộ, vừa bảo đảm sự trang nghiêm, cung cấp đủ bóng mát, vừa thuận tiện cho việc tổ chức các hoạt động cộng đồng.								
2	Dự án Cải tạo nhà khách, khu lưu trú và các hạng mục phụ trợ	31.234	24.026	7.208	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	2026	2027	- Nhóm công trình được giữ lại và cải tạo: Nhà tiếp đón và Ban quản lý, Tháp ngắm cảnh; Các biệt thự bao gồm số 01, 02, 04, 05 và 06, riêng biệt thự số 07 được cải tạo toàn diện nhằm đáp ứng công năng sử dụng mới.	2026	31.234	24.026	7.208	7.000	5.384	1.616	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công	Dự án đã được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tại Công văn số 5960/BVHTTDL-DSVH ngày 17/9/2026.

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quy mô đầu tư dự kiến	Năm đầu tiên bố trí vốn để thực hiện dự án	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			Dự kiến kế hoạch năm 2026			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP							Vốn NSTW	Vốn NSĐP		Vốn NS TW	Vốn NSĐP		
	khu ATK Định Hóa							- Nhóm công trình tháo dỡ hoặc xây dựng lại: Biệt thự số 03, Nhà giặt là và Nhà ăn công cộng phá dỡ để xây dựng mới. Các công trình Nhà thể thao, Nhà thư viện Nhà phụ trợ kèm kho, cùng với dãy ki-ốt và Nhà bảo vệ định hướng là phá dỡ toàn bộ để tổ chức sân vườn. - Phần cảnh quan và hệ thống kỹ thuật, toàn bộ sân, đường và cây xanh được tiến hành cải tạo, chỉnh trang nhằm hoàn thiện mỹ quan chung. Đồng thời, hệ thống hạ tầng kỹ thuật cũng được cải tạo và bổ sung để nâng cấp và đồng bộ hóa các tiện ích thiết yếu.								trình dân dụng và công nghiệp	

Phụ lục II

TỔNG HỢP PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 (NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030) ĐỐI VỚI DỰ ÁN CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2026			Ghi chú
		Tổng số các nguồn vốn	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách địa phương	
	Tổng số kế hoạch vốn	**263.684**	**202.784**	**60.900**	
1	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (lần 1) đã phân bổ tại Nghị quyết số 314/NQ-HĐND ngày 13/8/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh	180.684	138.957	41.727	
1.1	Phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 đối với dự án cấp tỉnh quản lý	14.000	10.769	3.231	
1.2	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 phân bổ cho cấp xã	166.684	128.188	38.496	
2	Phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 đối với các dự án cấp tỉnh quản lý (lần 2)	70.100	53.907	16.193	Chi tiết tại Phụ lục III
3	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết sau khi dự án được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư	12.900	9.920	2.980	

Phụ lục III

PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 2035, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030 ĐỐI VỚI DỰ ÁN CẤP TỈNH QUẢN LÝ (LẦN 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năm đầu tiên bố trí vốn để thực hiện dự án	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			Kế hoạch đầu tư công năm 2026			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
				Vốn NSTW	Vốn NSĐP					Vốn NSTW	Vốn NSĐP		Vốn NSTW	Vốn NSĐP		
	Tổng số		**239.015**	**183.858**	**55.157**				**325.934**	**250.718**	**75.216**	**83.000**	**63.827**	**19.173**		
I	**Phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026**		**239.015**	**183.858**	**55.157**				**239.015**	**183.858**	**55.157**	**70.100**	**53.907**	**16.193**		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích địa điểm thành lập Ủy ban kiểm tra Trung ương	941/QĐ-SVHTTDL ngày 14/8/2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	53.948	41.499	12.450	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2028	2026	53.948	41.499	12.450	15.000	11.530	3.470	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
2	Dự án: Bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Khuổi Linh - thuộc Di tích quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên	1132/QĐ-SVHTTDL ngày 17/9/2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	29.997	23.075	6.922	Xã Nghĩa Tá, tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2027	2026	29.997	23.075	6.922	13.100	10.073	3.027	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp phía Bắc	

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năm đầu tiên bố trí vốn để thực hiện dự án	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			Kế hoạch đầu tư công năm 2026			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
				Vốn NSTW	Vốn NSĐP					Vốn NSTW	Vốn NSĐP		Vốn NSTW	Vốn NSĐP		
3	Dự án Sân lễ hội của Cụm di tích trung tâm xã Phú Đình	1143/QĐ-SVHTTDL ngày 19/9/2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	123.836	95.259	28.578	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2029	2026	123.836	95.259	28.578	35.000	26.920	8.080	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
4	Dự án Cải tạo nhà khách, khu lưu trú và các hạng mục phụ trợ khu ATK Định Hóa	1142/QĐ-SVHTTDL ngày 19/9/2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	31.234	24.026	7.208	Xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2027	2026	31.234	24.026	7.208	7.000	5.384	1.616	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	
II	**Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết sau khi dự án được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư**								**86.919**	**66.861**	**20.058**	**12.900**	**9.920**	**2.980**		
1	Tu bổ, tôn tạo Cụm di tích Pù Cọ (thôn Bản Bằng), xã Nghĩa Tá, tỉnh Thái Nguyên thuộc Khu di tích Quốc gia đặc biệt ATK Chợ Đồn															

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 332/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ kế hoạch vốn năm 2026 hỗ trợ kinh phí xi măng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 305/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn (đợt 1) và dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 355/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ kế hoạch vốn năm 2026 hỗ trợ kinh phí xi măng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn năm 2026 hỗ trợ kinh phí xi măng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 là 121.742 triệu đồng.

Nguồn vốn phân bổ: Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung năm 2026 là 29.224 triệu đồng, nguồn vốn từ thu tiền sử dụng đất năm 2026 là 92.518 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025, Luật Đầu tư công năm 2024 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục

PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 HỖ TRỢ KINH PHÍ XI MĂNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 332/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Địa phương	Khối lượng xi măng dự kiến hỗ trợ (tấn)	Tổng kinh phí (triệu đồng)
	Tổng cộng	**79.858**	**121.742**
1	Xã Bằng Thành	1.000	1.500
2	Xã Nghiên Loan	1.000	1.703
3	Xã Thượng Minh	326	589
4	Xã Phúc Lộc	1.000	1.600
5	Xã Nà Phặc	651	977
6	Xã Đồng Phúc	870	1.479
7	Xã Hiệp Lực	1.000	1.765
8	Xã Trần Phú	63	104
9	Xã Ngân Sơn	585	995
10	Xã Dân Tiến	1.000	1.500
11	Xã Nghinh Tường	700	1.064
12	Xã Na Rì	1.000	1.800
13	Xã Tân Kỳ	1.000	1.870
14	Xã Tràng Xá	1.000	1.500
15	Xã Nghĩa Tá	236	323
16	Xã Nam Cường	1.000	1.600
17	Xã Thần Sa	477	668
18	Xã Thượng Quan	500	880
19	Xã Yên Phong	860	1.376
20	Xã Sảng Mộc	1.000	1.600
21	Xã Bằng Vân	1.000	1.716

STT	Địa phương	Khối lượng xi măng dự kiến hỗ trợ (tấn)	Tổng kinh phí (triệu đồng)
22	Xã Kim Phượng	2.000	3.000
23	Xã Yên Thịnh	390	585
24	Xã Quảng Bạch	709	1.099
25	Xã Vô Tranh	3.000	4.650
26	Xã Võ Nhai	2.000	3.200
27	Xã Định Hóa	2.000	2.900
28	Xã Yên Trạch	2.000	2.800
29	Xã Phú Đình	1.430	2.145
30	Xã Phượng Tiến	818	1.227
31	Xã Phú Lương	1.852	2.593
32	Xã Quân Chu	1.600	2.400
33	Xã Phú Xuyên	3.000	4.350
34	Xã Đại Từ	3.000	4.200
35	Xã Vạn Phú	1.500	2.550
36	Xã Phú Thịnh	2.000	2.900
37	Xã Phú Lạc	2.000	2.900
38	Xã Đức Lương	446	647
39	Xã Bình Thành	2.880	4.320
40	Xã Trại Cau	1.200	1.800
41	Xã Hợp Thành	1.000	1.450
42	Xã Bình Yên	3.000	4.500
43	Xã Văn Hán	1.000	1.405
44	Xã Trung Hội	2.000	3.000
45	Xã Lam Vỹ	1.500	2.250
46	Xã Chợ Rã	1.000	1.771
47	Xã Văn Lăng	1.000	1.600
48	Xã La Hiên	674	1.011
49	Xã Tân Cương	1.335	2.003
50	Xã Kha Sơn	1.861	2.661

STT	Địa phương	Khối lượng xi măng dự kiến hỗ trợ (tấn)	Tổng kinh phí (triệu đồng)
51	Xã Chợ Đồn	667	1.000
52	Xã Phú Bình	1.000	1.400
53	Xã An Khánh	2.000	3.000
54	Xã La Bằng	636	1.053
55	Xã Điềm Thụy	389	583
56	Xã Tân Thành	3.000	4.200
57	Xã Nam Hòa	2.000	3.000
58	Xã Đại Phúc	2.000	3.425
59	Xã Tân Khánh	1.300	1.950
60	Xã Quang Sơn	999	1.499
61	Xã Đồng Hỷ	1.404	2.106

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 333/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2026 cho các xã trên địa bàn tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (đợt 2)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1628/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 3) cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 4) cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 305/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn (đợt 1) và dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 352/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 cho các xã trên địa bàn tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (đợt 2); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội

dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 cho các xã trên địa bàn tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (đợt 2): 6.591 triệu đồng *(sáu tỷ năm trăm chín mươi mốt triệu đồng).*

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục

PHÂN BỔ BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026 CHO CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 333/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ kinh phí chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 cho các đơn vị (đợt 2)
	TỔNG CỘNG:	**6.591**
1	Xã Bằng Thành	104
2	Xã Cao Minh	102
3	Xã Nghiên Loan	100
4	Xã Thượng Minh	104
5	Xã Phúc Lộc	97
6	Xã Nà Phặc	98
7	Xã Xuân Dương	97
8	Xã Đồng Phúc	99
9	Xã Hiệp Lực	97
10	Xã Trần Phú	97
11	Xã Ba Bể	96
12	Xã Vĩnh Thông	96
13	Xã Ngân Sơn	96
14	Xã Văn Lang	97
15	Xã Dân Tiến	98
16	Xã Nghinh Tường	94
17	Xã Cẩm Giàng	93
18	Xã Na Rì	93

STT	Tên đơn vị	Phân bổ kinh phí chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 cho các đơn vị (đợt 2)
19	Xã Tân Kỳ	94
20	Xã Yên Bình	93
21	Xã Tràng Xá	98
22	Xã Cường Lợi	94
23	Xã Nghĩa Tá	96
24	Xã Nam Cường	96
25	Xã Côn Minh	94
26	Xã Thần Sa	93
27	Xã Thượng Quan	93
28	Xã Yên Phong	93
29	Xã Sảng Mộc	91
30	Xã Bằng Vân	89
31	Xã Phủ Thông	93
32	Xã Kim Phượng	88
33	Xã Phong Quang	89
34	Xã Yên Thịnh	87
35	Xã Bạch Thông	86
36	Xã Quảng Bạch	88
37	Xã Thanh Mai	92
38	Xã Vô Tranh	86
39	Xã Võ Nhai	87
40	Xã Định Hóa	86
41	Xã Yên Trạch	87
42	Xã Phú Đình	86
43	Xã Phượng Tiến	86
44	Xã Phú Lương	86
45	Xã Quân Chu	86

STT	Tên đơn vị	Phân bổ kinh phí chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 cho các đơn vị (đợt 2)
46	Xã Phú Xuyên	86
47	Xã Đại Từ	86
48	Xã Vạn Phú	86
49	Xã Phú Thịnh	86
50	Xã Phú Lạc	86
51	Xã Đức Lương	86
52	Xã Bình Thành	86
53	Xã Trại Cau	86
54	Xã Hợp Thành	86
55	Xã Bình Yên	86
56	Xã Văn Hán	86
57	Xã Trung Hội	86
58	Xã Lam Vỹ	86
59	Xã Chợ Rã	80
60	Xã Thanh Thịnh	78
61	Xã Văn Lăng	77
62	Xã La Hiên	76
63	Xã Tân Cương	73
64	Xã Kha Sơn	73
65	Xã Chợ Đồn	73
66	Xã Phú Bình	73
67	Xã An Khánh	73
68	Xã La Bằng	73
69	Xã Điềm Thụy	73
70	Xã Chợ Mới	74
71	Xã Tân Thành	61
72	Xã Nam Hòa	62

STT	Tên đơn vị	Phân bổ kinh phí chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2026 cho các đơn vị (đợt 2)
73	Xã Đại Phúc	61
74	Xã Tân Khánh	61
75	Xã Quang Sơn	51
76	Xã Thành Công	49
77	Xã Đồng Hỷ	37

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 334/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 361/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm công chức;

Căn cứ Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1052-QĐ/TU ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc giao tổng biên chế khối chính quyền địa phương tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Xét Tờ trình số 351/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh trong tổng số **1.568** biên chế tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026.

2. Điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các đơn vị sự nghiệp công lập trong tổng số **32.177** người làm việc tại Điều 1 Nghị quyết số 319/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026, trong đó:

a) Cấp tỉnh: **5.741** người làm việc, bao gồm:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.465 người làm việc;

- Sự nghiệp y tế: 1.413 người làm việc;

- Sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao: 222 người làm việc;

- Sự nghiệp khác: 641 người làm việc.

b) Cấp xã: **26.436** người làm việc, bao gồm:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 23.451 người làm việc;

- Sự nghiệp y tế: 2.293 người làm việc;

- Sự nghiệp khác: 692 người làm việc.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó					
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc				
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác
	Tổng cộng	**7.309**	**1.568**	**5.741**	**3.465**	**1.413**	**222**	**641**
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	**60**	**60**					
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	**143**	**86**	**57**	-	-		57
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	**31**	**31**		-	-		-
4	Sở Nội vụ	**176**	**99**	**77**	-	16		61
5	Thanh tra tỉnh	**141**	**141**		-	-		-
6	Sở Tư pháp	**106**	**36**	**70**	-	-		70
7	Sở Tài chính	**135**	**116**	**19**	-	-		19
8	Sở Công Thương	**178**	**153**	**25**	-	-		25

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó					
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc				
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác
9	Sở Xây dựng	**107**	**107**	**-**	-	-		
10	Sở Khoa học và Công nghệ	**112**	**62**	**50**	-	-		50
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	**753**	**432**	**321**	-	-		321
12	Sở Y tế	**1.480**	**78**	**1.402**	6	1.396		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	**3.198**	**64**	**3.134**	3.124	-		10
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	**343**	**63**	**280**	29	1	222	28
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	**40**	**40**		-	-	-	-
16	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	**306**		**306**	306	-	-	-

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
	Tổng cộng	**29.753**	**3.317**	**26.436**	**23.451**	**2.293**	**692**
1	UBND phường Phan Đình Phùng	**1.255**	63	1.192	1.114	49	29
2	UBND phường Tích Lương	**721**	48	673	616	48	9
3	UBND phường Gia Sàng	**538**	47	491	443	36	12
4	UBND phường Linh Sơn	**599**	53	546	499	38	9
5	UBND phường Quan Triều	**591**	46	545	494	42	9
6	UBND phường Quyết Thắng	**363**	45	318	280	30	8
7	UBND xã Đại Phúc	**690**	51	639	577	47	15
8	UBND xã Tân Cương	**351**	42	309	271	29	9
9	UBND phường Phổ Yên	**630**	49	581	531	42	8
10	UBND phường Vạn Xuân	**666**	52	614	565	39	10
11	UBND phường Phúc Thuận	**450**	43	407	377	25	5
12	UBND phường Trung Thành	**498**	43	455	410	37	8

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
13	UBND xã Thành Công	**398**	44	354	328	20	6
14	UBND phường Bá Xuyên	**401**	39	362	321	33	8
15	UBND Phường Bách Quang	**338**	44	294	256	30	8
16	UBND phường Sông Công	**299**	40	259	217	32	10
17	UBND xã Phú Lương	**734**	46	688	637	40	11
18	UBND xã Vô Tranh	**516**	43	473	435	31	7
19	UBND xã Hợp Thành	**201**	32	169	138	24	7
20	UBND xã Yên Trạch	**349**	39	310	274	29	7
21	UBND xã Phú Bình	**637**	45	592	540	42	10
22	UBND xã Tân Thành	**377**	41	336	298	31	7
23	UBND xã Điềm Thụy	**562**	48	514	473	34	7
24	UBND xã Kha Sơn	**589**	44	545	498	40	7
25	UBND xã Tân Khánh	**354**	38	316	281	28	7
26	UBND xã Đại Từ	**399**	39	360	319	35	6
27	UBND xã An Khánh	**307**	36	271	237	27	7
28	UBND xã La Bằng	**296**	36	260	230	25	5
29	UBND xã Phú Xuyên	**330**	38	292	266	21	5

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
30	UBND xã Vạn Phú	**310**	37	273	248	20	5
31	UBND xã Đức Lương	**224**	29	195	168	20	7
32	UBND xã Phú Lạc	**306**	33	273	248	20	5
33	UBND xã Phú Thịnh	**322**	34	288	256	27	5
34	UBND xã Quân Chu	**237**	36	201	176	20	5
35	UBND xã Đồng Hỷ	**503**	43	460	413	37	10
36	UBND xã Văn Lăng	**238**	30	208	185	18	5
37	UBND xã Quang Sơn	**253**	35	218	190	21	7
38	UBND xã Văn Hán	**280**	35	245	219	20	6
39	UBND xã Nam Hòa	**287**	36	251	218	26	7
40	UBND xã Trại Cau	**318**	38	280	241	34	5
41	UBND xã Định Hóa	**428**	39	389	343	35	11
42	UBND xã Trung Hội	**256**	32	224	192	25	7
43	UBND xã Bình Yên	**343**	31	312	272	32	8
44	UBND xã Kim Phượng	**218**	30	188	160	21	7
45	UBND xã Lam Vỹ	**177**	29	148	122	20	6
46	UBND xã Phú Đình	**221**	31	190	162	22	6

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
47	UBND xã Bình Thành	**197**	32	165	139	21	5
48	UBND xã Phượng Tiến	**270**	31	239	206	26	7
49	UBND xã Võ Nhai	**372**	36	336	300	24	12
50	UBND xã Tràng Xá	**336**	32	304	278	21	5
51	UBND xã Dân Tiến	**396**	32	364	338	21	5
52	UBND xã La Hiên	**263**	32	231	206	20	5
53	UBND xã Thần Sa	**209**	30	179	152	22	5
54	UBND xã Nghinh Tường	**209**	30	179	154	20	5
55	UBND xã Sảng Mộc	**135**	28	107	84	18	5
56	UBND Phường Bắc Kạn	**374**	40	334	301	22	11
57	UBND Phường Đức Xuân	**353**	39	314	272	30	12
58	UBND xã Phong Quang	**153**	33	120	93	20	7
59	UBND xã Thượng Minh	**218**	30	188	162	19	7
60	UBND xã Phúc Lộc	**255**	31	224	198	19	7
61	UBND xã Chợ Rã	**283**	35	248	218	21	9
62	UBND xã Ba Bể	**269**	31	238	213	19	6
63	UBND xã Đồng Phúc	**228**	33	195	168	20	7

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
64	UBND xã Bằng Vân	**150**	31	119	97	15	7
65	UBND xã Ngân Sơn	**199**	35	164	140	16	8
66	UBND xã Thượng Quan	**109**	29	80	60	15	5
67	UBND xã Hiệp Lực	**187**	29	158	133	18	7
68	UBND xã Nà Phặc	**209**	31	178	153	18	7
69	UBND xã Chợ Đồn	**319**	36	283	252	21	10
70	UBND xã Quảng Bạch	**109**	29	80	58	16	6
71	UBND xã Nam Cường	**255**	30	225	204	15	6
72	UBND xã Yên Thịnh	**140**	30	110	87	17	6
73	UBND xã Nghĩa Tá	**172**	31	141	119	16	6
74	UBND xã Yên Phong	**163**	29	134	111	17	6
75	UBND xã Cường Lợi	**151**	30	121	97	18	6
76	UBND xã Na Rì	**301**	35	266	239	18	9
77	UBND xã Văn Lang	**192**	30	162	139	18	5
78	UBND xã Trần Phú	**179**	30	149	126	17	6
79	UBND xã Côn Minh	**176**	29	147	124	18	5
80	UBND xã Xuân Dương	**186**	31	155	132	17	6

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Trong đó					
		Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
81	UBND xã Vĩnh Thông	**143**	29	114	88	20	6
82	UBND xã Phủ Thông	**216**	35	181	148	23	10
83	UBND xã Bạch Thông	**178**	29	149	123	19	7
84	UBND xã Cẩm Giàng	**251**	34	217	186	24	7
85	UBND xã Tân Kỳ	**183**	31	152	125	19	8
86	UBND xã Thanh Mai	**162**	32	130	105	18	7
87	UBND xã Thanh Thịnh	**198**	34	164	139	18	7
88	UBND xã Chợ Mới	**269**	36	233	203	20	10
89	UBND xã Yên Bình	**147**	30	117	93	18	6
90	UBND xã Bằng Thành	**363**	37	326	295	21	10
91	UBND xã Cao Minh	**298**	29	269	243	19	7
92	UBND xã Nghiên Loan	**268**	29	239	212	19	8

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: (0208).3 751 789
Fax: (0208).3 851 149
Email: portal@thainguyen.gov.vn
Website: https://congbao.thainguyen.gov.vn